

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (Quý 3 năm tài chính 2013)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 31/12/2013 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty CP IN NO	<i>Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử; LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.</i>	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra. dung vụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý ký gửi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết: Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết: Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán đồng, sắt, thép.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản.
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lắp trình máy tính. Chi tiết: Sản xuất phần mềm tin học.
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: đại lý cung cấp dịch vụ internet.
- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 77 người.
- Nhân viên quản lý 11 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007 có sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng tro

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	712,155,646	1,774,802,983
b) Tiền gửi ngân hàng	4,486,845,818	5,108,757,798
c) Các khoản tương đương tiền	13,500,000,000	56,467,000,000
Tổng cộng	18,699,001,464	63,350,560,781

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	56,217,573,672	11,063,615,151
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng	55,217,573,672	603,615,151
- tiền chi cho Công ty CP Công Nghệ Tiên Phong vay	1,000,000,000	10,460,000,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	56,217,573,672	11,063,615,151

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,250,377,297	2,648,873,900
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,650,290,161	8,862,180,016
- chi phí của Các công trình dở dang	5,301,672,501	4,522,408,648
- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	86,209,145
- chi phí vận chuyển lắp đặt	2,255,732,365	4,253,562,223
- chi phí hàng gửi bảo hành	58,274,344	0
d) Hàng hoá, thành phẩm	10,188,075,526	11,250,032,098
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,003,330,142	2,086,262,876
Tổng cộng	18,085,412,842	20,674,823,138

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	1,081,030,526
+ thuế GTGT đầu ra nộp trước		1,081,030,526
+ thuế XNK nộp trước	-	
Tổng cộng	-	1,081,030,526

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2013	1,013,711,674	361,322,879	2,289,230,995	139,106,240	3,803,371,788
+ Mua trong kỳ	11,909,091		1,187,122,727	94,132,098	1,293,163,916
+ Chuyển sang CCDC	(849,542,048)	(285,257,293)			(1,134,799,341)
+ Thanh lý, nhượng bán			(753,534,400)		(753,534,400)
- Số dư tại 31/12/2013	176,078,717	76,065,586	2,722,819,322	233,238,338	3,208,201,963
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2013	814,859,498	310,475,768	2,055,333,407	31,041,314	3,211,709,988
+ Khấu hao trong kỳ	50,694,482	10,427,113	311,631,713	25,558,064	398,311,372
+ Chuyển sang CCDC	(715,529,397)	(267,670,245)			(983,199,642)
+ Thanh lý, nhượng bán			(753,534,400)		(753,534,400)
- Số dư tại 31/12/2013	150,024,583	53,232,636	1,613,430,720	56,599,378	1,873,287,318
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2013	198,852,176	50,847,111	233,897,588	108,064,926	591,661,800
- Tại ngày 31/12/2013	26,054,134	22,832,950	1,109,388,602	176,638,960	1,334,914,645

* Tài sản cố định vô hình

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	11,382,188,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	955,125,500	89,578,559
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	10,427,062,500	20,109,441

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	40,149,109,434	39,999,680,784
-Giá trị hao mòn lũy kế	35,551,531,247	30,767,459,720
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	4,597,578,187	9,232,221,064

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	1,761,544,558	2,984,946,608
- Tiền cho Cty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	1,098,957,000
Tổng cộng	4,692,096,558	5,915,498,608

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trong đó đầu tư vào công ty con		16,629,330,000	16,629,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000

08. Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng	83,817,688	138,600,928
- Đặt cọc thuê nhà	2,080,850,000	2,179,350,000
- Đặt cọc khác	610,592,785	612,527,785
Tổng cộng	2,775,260,473	2,930,478,713

09. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	8,490,224,029	3,571,344,188
- vay ngân hàng	4,040,224,029	2,318,930,188
- vay đối tượng khác	4,450,000,000	1,252,414,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	8,490,224,029	3,571,344,188

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	647,980,266	411,959,208
- thuế xuất nhập khẩu		34474672
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		205,447,817
- thuế thu nhập doanh nghiệp	3,501,257,363	15,312,276,962
- thuế thu nhập cá nhân	143,169,587	146,564,088
- thuế khác	20,000	-
Tổng cộng	4,292,427,216	16,110,722,747

11. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	583,809,625	551,325,961
- Trích trước giá vốn hàng hoá	6,867,783	6,867,783
- Trích trước chi phí lãi vay		12,600,000
- Trích trước chi phí tư vấn thiết kế, giám sát và LD cho dự án	(13,617,229)	59,762,981
- Phải trả trợ cấp thôi việc	225,746,000	
Tổng cộng	802,806,179	630,556,725

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	0	8,790,000
- Các khoản phải trả nội bộ :		
+ Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu		500,000,000
+ Công ty TNHH MTV SX KTĐ Toàn Cầu	0	991,562,217
+ Mượn Công ty CP Công Nghệ Thiên Vân		792,854,680
- Phải trả tiền thuê đất cho Cty Đầu Tư Hạ Tầng Toàn Cầu	60,083,333	169,683,333
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong	230,523,980	298,776,673
- Phải trả Cty Atlas	640,000,000	640,000,000
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co.,LTD	928,000,000	928,000,000

- Phải trả Trương Thái Quảng	320,000,000	
- Phải trả Dương Hiền Thuận	450,000,000	
- Phải trả phải nộp khác	5,140,894,097	4,472,009,816
Tổng cộng	7,769,501,410	8,801,676,719

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT, DPTC, chênh lệch TGHD	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2013	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,421,132,831	49,635,248,260	149,496,843,866
Số dư tại 30/06/2013	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,505,928,831	50,964,483,516	150,910,875,122
Số dư tại 30/09/2013	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,684,581,831	16,239,825,994	116,364,870,600
Tăng	-	-	-	-	1,535,218,967	1,535,218,967
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & BKS	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	1,535,218,967	1,535,218,967
- khác	-	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	(43,533,549)	(43,533,549)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	-	-
- khác	-	-	-	-	(43,533,549)	(43,533,549)
Số dư tại 31/12/2013	92,364,460,000	6,083,358,132	-1,007,355,357	2,684,581,831	17,731,511,412	117,856,556,018

b) Cổ phiếu

	30/09/2013	31/03/2013
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58,650)	(58,650)
+ Cổ phiếu phổ thông	(58,650)	(58,650)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,177,796	9,177,796
+ Cổ phiếu phổ thông	9,177,796	9,177,796
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lưu ý từ đầu năm đến cuối kỳ này

Quý 3/2013 Lưu ý từ đầu năm

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

33,854,966,203 124,717,491,733

- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	27,214,746,662	102,579,520,295
- Doanh thu cho thuê bất động sản	6,640,219,541	22,137,971,438
Các khoản giảm trừ doanh thu	6,018,000	18,054,000
- Hàng bán bị trả lại	6,018,000	18,054,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,848,948,203	124,699,437,733

2 Giá vốn hàng bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 3/2013	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	19,417,901,300	70,614,819,943
- Giá vốn cho thuê bất động sản	4,757,490,994	13,871,708,843
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	24,175,392,294	84,486,528,786

3 Doanh thu hoạt động tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 3/2013	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	438,445,755	3,345,351,175
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	16,555,818	67,967,949
- Lãi tiền cho vay	1,400,000	572,077,750
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,790,633	4,164,178
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	459,192,206	3,989,561,052

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Quý 3/2013	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	195,079,685	446,790,038
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106,494,544	242,313,515
- Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	301,574,229	689,103,553

Kế toán trưởng

(Signature)

PHAN THỊ KIM ANH




DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		142 187 905 728	182 088 257 702
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18 699 001 464	63 350 560 781
1. Tiền	111		5 199 001 464	6 883 560 781
2. Các khoản tương đương tiền	112		13 500 000 000	56 467 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	56 217 573 672	11 063 615 151
1. Đầu tư ngắn hạn	121		56 217 573 672	11 063 615 151
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		42 844 308 146	79 206 088 538
1. Phải thu của khách hàng	131		40 996 363 419	34 081 433 005
2. Trả trước cho người bán	132		435 084 849	1 089 897 244
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		2 862 602 290	45 059 638 159
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1 449 742 412)	(1 024 879 870)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	18 085 412 842	20 674 823 138
1. Hàng tồn kho	141		20 088 742 984	22 761 086 014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 003 330 142)	(2 086 262 876)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6 341 609 604	7 793 170 094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 106 053 605	3 730 999 144
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 154 130 127	1 386 713 903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04		1 081 030 526
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1 081 425 872	1 594 426 521
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)	200		26 962 531 395	33 374 393 047
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		11 761 977 145	729 840 246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1 334 914 645	591 661 800
- Nguyên giá	222		3 208 201 963	3 803 371 788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 873 287 318)	(3 211 709 988)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		10 427 062 500	20 109 441
- Nguyên giá	228		11 382 188 000	109 688 000

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(955 125 500)	(89 578 559)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			118 069 005
III- Bất động sản đầu tư	240	V.06	4 597 578 187	9 232 221 064
- Nguyên giá	241		40 149 109 434	39 999 680 784
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(35 551 531 247)	(30 767 459 720)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	4 692 096 558	5 915 498 608
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4 692 096 558	5 915 498 608
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		3 464 169 778	14 797 015 502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		662 289 417	11 829 648 091
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26 619 888	36 888 698
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	2 775 260 473	2 930 478 713
VI- Lợi thế thương mại	269		2 446 709 727	2 699 817 627
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		169 150 437 123	215 462 650 749
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		42 633 377 289	59 955 890 484
I- Nợ ngắn hạn	310		40 018 636 404	51 678 824 714
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	8 490 224 029	3 571 344 188
2. Phải trả cho người bán	312		10 485 631 744	16 065 012 140
3. Người mua trả tiền trước	313		4 216 367 112	3 019 550 196
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	4 292 427 216	16 110 722 747
5. Phải trả người lao động	315		232 004 700	2 500 000
6. Chi phí phải trả	316	V.11	802 806 179	630 556 725
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	7 769 501 410	8 801 676 719
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2 210 616 854	1 372 649 866
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 519 057 160	2 104 812 133
II- Nợ dài hạn	330		2 614 740 885	8 277 065 770
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1 591 773 170	7 058 045 834
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1 022 967 715	1 219 019 936
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		117 856 556 018	149 496 843 867
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.13	117 856 556 018	149 496 843 867
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1 007 355 357)	(1 007 355 357)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	2 684 581 831	2 421 132 831
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17 731 511 412	49 635 248 261
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
C - Lợi ích của cổ đông thiểu số	439	8 660 503 816	6 009 916 398
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400+439)	440	169 150 437 123	215 462 650 749

Kế toán trưởng 


PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 11 Tháng 02 Năm 2014

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	năm nay	năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	33 854 966 203	34 009 048 923	124 721 220 913	111 160 379 638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6 018 000		21 783 180	44 114 220
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		33 848 948 203	34 009 048 923	124 699 437 733	111 116 265 418
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	24 175 392 294	21 955 503 491	84 486 528 786	75 929 928 349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9 673 555 909	12 053 545 432	40 212 908 947	35 186 337 069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	459 192 206	544 417 479	3 989 561 052	3 551 044 328
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	301 574 229	548 372 338	689 103 553	687 430 107
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		195 079 685	367 676 852	446 790 038	455 565 599
8. Chi phí bán hàng	24		3 839 764 794	3 557 524 465	11 303 302 670	10 888 511 971
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 252 960 348	3 233 795 442	10 221 203 907	9 853 691 200
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2 738 448 744	5 258 270 666	21 988 859 869	17 307 748 119
11. Thu nhập khác	31		7 735 672	799 602	327 736 695	399 015 314
12. Chi phí khác	32		10 746 155	42 124 412	22 769 606	194 961 721
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3 010 483)	(41 324 810)	304 967 089	204 053 593
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh				2 072 750 302		5 955 372 866
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2 735 438 261	7 289 696 158	22 293 826 958	23 467 174 578
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		628 850 317	988 965 533	4 998 261 030	3 216 506 475
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				10 268 810	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2 106 587 944	6 300 730 625	17 285 297 118	20 250 668 103
-Lợi ích của cổ đông thiểu số			571 368 977	9 022 403	2 650 587 418	750 356 863
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			1 535 218 967	6 291 708 222	14 634 709 700	19 500 311 240
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		167	681	1,595	2,111

Kế toán trưởng 



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 11 Tháng 02 Năm 2014

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		22 293 826 958	15,941,374,240
2 Điều chỉnh cho các khoản	02		2 430 721 632	(2 525 333 386)
- Khấu hao TSCĐ	03		5 466 247 411	3,723,933,935
- Các khoản dự phòng	04		341 929 808	749,990,720
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(3 824 245 625)	(7,087,146,788)
- Chi phí lãi vay	07		446 790 038	87,888,747
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLD	08		24 724 548 590	13 416 040 854
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37 250 532 152	5,053,686,332
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2 589 410 296	(2,394,026,101)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(10 430 373 437)	3,925,173,418
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		387 191 028	316,149,375
- Tiền lãi vay đã trả	13		(446 960 850)	(93,350,938)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(16 255 293 038)	(2,556,203,776)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		668 218 889	819,992,576
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1 572 724 248)	(1,794,255,129)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36 914 549 382	16 693 206 611
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1 438 382 838)	(840,953,512)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		210 000 000	345,501,409
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(72 039 080 599)	(37,271,571,622)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28 158 792 372	42,463,471,823
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(991 562 217)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10 510 626 229	1,302,192,657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35 589 607 053)	5 998 640 755
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			(721,230,225)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28 812 935 429	1,183,700,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29 821 641 588)	(2,030,384,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45 134 642 500)	(22,234,602,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46 143 348 659)	(23 802 516 525)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(44 818 406 330)	(1 110 669 159)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63 517 407 794	23 246 250 358
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		18 699 001 464	22 135 581 199

Kế toán trưởng 

Ngày 11 Tháng 02 Năm 2014

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG